

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

Bình Dương, tháng 1 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu Phố 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038

Fax: 0650 3 791 037

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		277,548,236,900	247,948,070,505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,531,660,390	20,351,680,814
1. Tiền	111	V.01	10,531,660,390	20,351,680,814
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90,246,021,071	68,566,405,873
1. Phải thu khách hàng	131		53,060,708,377	72,328,274,654
2. Trả trước cho người bán	132		51,325,013,461	12,901,814,923
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	631,821,352	1,405,608,574
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(14,771,522,119)	(18,069,292,278)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	162,431,478,975	149,508,366,850
1. Hàng tồn kho	141		163,045,568,191	150,122,456,066
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(614,089,216)	(614,089,216)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,339,076,464	9,521,616,968
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		666,405,480	433,706,670
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,635,868,055	7,432,010,479
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		641,951,988	381,932,358
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,394,850,941	1,273,967,461
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		373,386,820,379	351,949,992,993
II. Tài sản cố định	220		337,856,401,543	311,214,957,839
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	272,134,974,014	297,082,217,936.0
- Nguyên giá	222		449,170,025,359	460,559,174,434
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(177,035,051,345)	(163,476,956,498)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.05	13,706,084,307	14,132,739,903.0
- Nguyên giá	228		17,318,443,200	17,318,443,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,612,358,893)	(3,185,703,297)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	52,015,343,222	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-8,400,000,000,	8,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	259		(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,970,885,895	7,663,595,613
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	687,149,935	543,833,035
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7,174,268,556	7,010,295,174
3. Tài sản dài hạn khác	268		109,467,404	109,467,404
VI. Lợi thế thương mại			27,559,532,941	33,071,439,541
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		650,935,057,279	599,898,063,498

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		137,867,418,411	153,125,869,241
I. Nợ ngắn hạn	310		137,457,418,411	152,862,666,313
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	94,486,357,456	101,695,342,655
2. Phải trả người bán	312		15,069,276,865	16,830,576,575
3. Người mua trả tiền trước	313		2,784,920,937	1,887,367,585
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	15,222,988,095	17,054,771,965
5. Phải trả người lao động	315		2,508,097,776	2,985,997,138
6. Chi phí phải trả	316	V.11	1,640,867,560	1,245,509,474
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	2,088,504,784	8,332,040,204
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3,656,404,938	2,831,060,717
II. Nợ dài hạn	330		410,000,000	263,202,928.0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	410,000,000	263,202,928
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		513,067,638,868	446,772,194,257
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	513,067,638,868	446,772,194,257
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		403,982,220,000	343,982,220,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72,157,565,694	72,198,102,374
3. Cổ phiếu quỹ	413		(13,458,213)	(13,458,213)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,114,434,033	5,150,742,318
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,373,574,194	4,409,882,479
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5,373,574,194	4,409,882,479
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20,079,728,966	16,634,822,820
11. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		650,935,057,279	599,898,063,498

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Nguyen Ngoc Lien
 Nguyễn Ngọc Liên

Kế toán trưởng

Nguyen Ngoc Lien
 Nguyễn Ngọc Liên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	41,306,911,665	69,516,348,616	346,617,247,903	338,396,501,913
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		22,202,275	723,492,877	302,806,215	1,113,701,145
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		41,284,709,390	68,792,855,739	346,314,441,688	337,282,800,768
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	38,586,491,936	57,187,604,340	279,084,454,662	270,985,982,357
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,698,217,454	11,605,251,399	67,229,987,026	66,296,818,411
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	1,081,494,478	589,562,438	2,427,960,454	2,533,552,781
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	2,030,689,448	2,672,739,748	8,997,927,296	12,487,029,165
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,635,527,151	2,165,599,298	7,401,737,684	10,890,451,800
8. Chi phí bán hàng	24		4,059,053,546	4,518,290,710	22,253,854,955	22,353,792,107
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,068,334,524	(14,341,648,702)	29,579,533,507	5,880,303,695
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(9,378,365,586)	19,345,432,081	8,826,631,722	28,109,246,225
11. Thu nhập khác	31		2,037,015,588	(9,460,691,406)	10,226,821,661	647,686,775
12. Chi phí khác	32		1,234,067,312	169,919,870	7,042,434,551	2,192,749,734
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		802,948,276	(9,630,612,276)	3,184,387,110	(1,545,062,959)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(8,575,417,310)	9,714,819,805	12,011,018,832	26,564,183,266
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(633,247,824)	2,030,125,125	3,315,637,174	3,953,612,736
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	2,603,665,898	(163,973,382)	3,336,736,239
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		(7,942,169,486)	5,081,028,782	8,859,355,040	19,273,834,291

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE



ST. YOUNG SIK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MA SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I Lợi nhuận trước thuế		-	12,011,018,832	26,564,183,266
Điều chỉnh các khoản			31,211,868,151	
- Khấu hao tài sản cố định	02		27,806,555,867	21,362,149,241
- Các khoản dự phòng	03		(3,297,770,159)	(17,581,619,052)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		(448,280,800)	(287,710,271)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(197,316,023)	(24,299,397)
- Chi phí lãi vay	06		7,348,679,266	10,890,451,800
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		43,222,886,983	40,923,155,587
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26,329,132,631)	78,392,978,175
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12,923,112,125)	43,514,257,418
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(8,051,439,466)	(79,477,762,826)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,164,601,582	5,103,610,203
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7,348,679,266)	(10,898,977,250)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,519,795,467)	(9,724,648,829)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	351,317,831
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3,729,291,543)	(2,884,292,386)
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,513,961,933)	65,299,637,923
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(58,848,468,679)	(41,297,743,641)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		5,035,381,818	
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,457,496,944	24,299,397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50,355,589,917)	(41,273,444,244)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		60,000,000,000	
2 Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(40,536,680)	
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		144,576,131,042	237,501,828,957
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(152,486,062,936)	(250,670,568,321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		52,049,531,426	(13,168,739,364)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9,820,020,424)	10,857,454,315
Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20,351,680,814	9,117,013,689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	10,531,660,390	20,351,680,814

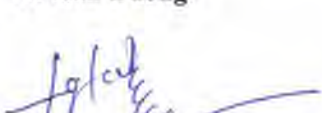
Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Liên

Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc Liên



SHIN YOUNG SIK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 ngày 06/7/2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đầu tư này thay thế Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty. Ngày 06/11/2012, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chắn gòn, đệm lò xo, máy thêu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chắn gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

4. Chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

5. Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại được phát sinh từ việc mua doanh nghiệp. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**10.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chỉ, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1,104,496,340	345,229,071
Tiền gửi ngân hàng	9,427,164,050	20,006,451,743
VND	840,160,221	642,983,048
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	226,377,952	369,260,350
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	183,409,159	68,048,082
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	2,200,023	2,200,023
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	98,855,410	9,703,427
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương	5,526,891	43,421,680
Ngân hàng VCB - TP. HCM	27,902,228	27,687,361
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	24,836,624	24,836,624
Ngân hàng Bản Việt- HCM	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng Woori- HCM	104,036	10,257,763
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội		4,207,350
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	35,288,868	35,342,621
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hưng Yên - 0591001606002	224,421,473	36,780,210
Ngân hàng Sacombank Hưng Yên	1,500,000	1,500,000
Ngân hàng Ngoại hối Hàn Quốc	2,000,571	2,000,571
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
Công ty chứng khoán Đông Á	6,736,986	6,736,986
USD	8,579,142,929	19,355,615,808
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	32,917,893	235,906,571
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	88,688,621	372,723,113
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	10,553,093	10,669,480
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	29,050,158	29,050,158
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương	-	25,499,164
Ngân hàng Woori- HCM	113,755	
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội	-	175,861
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	12,017,034	11,868,090
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Hưng yên	7,471,971,341	17,697,501,822
Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hưng yên	933,831,034	972,221,549
EURO	7,860,900	7,852,887
Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	7,860,900	7,852,887
Tiền đang chuyển		-
Tổng cộng	10,531,660,390	20,351,680,814

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

2. Dự phòng phải thu nợ khó đòi

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Mirae Fiber Tech Co., Ltd		
Công ty Doo Sol Trading Co., Ltd	1,269,942,879	1,269,942,879
Công ty TNHH MTV dệt và nội thất G.Home		
Công ty TNHH dệt nút Ngọc Sơn	2,199,600,000	2,199,600,000
Đối tượng khác	11,301,979,240	14,599,749,399
Tổng cộng	14,771,522,119	18,069,292,278

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	631,821,352	1,405,608,574
Văn phòng Luật Sư Nguyễn Thành Vàng	75,637,406	142,281,637
Mr Kim Chul Soo	34,917,335	34,917,335
Chi cục hải quan Hưng Yên		246,700,646
KNN Việt Nam Co., Ltd		61,836,003
Nguyễn Hách		568,800,000
Các khoản phải thu khác	521,266,611	351,072,953
Tổng cộng	631,821,352	1,405,608,574

4. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1,217,366,693	-
Nguyên vật liệu tồn kho	34,704,942,660	28,766,403,066
Công cụ, dụng cụ		-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	102,774,156,587	104,314,709,612
Thành phẩm tồn kho	24,349,102,251	17,041,343,388
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(614,089,216)	(614,089,216)
Hàng hóa	-	-
Tổng cộng	162,431,478,975	149,508,366,850

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038

Fax: 0650 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014

đến ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2014	36,988,258,040	413,775,345,991	7,825,183,284	746,089,716	1,224,297,403	460,559,174,434
- Mua trong năm	-	640,000,000	2,842,927,700	-	-	3,482,927,700
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	15,228,832,846	-	-	-	15,228,832,846
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8,285,873,229)	(2,086,259,727)	-	-	(10,372,132,956)
- Giảm khác	-	(19,728,776,665)	-	-	-	(19,728,776,665)
- Số dư ngày 31/12/2014	36,988,258,040	401,629,528,943	8,581,851,257	746,089,716	1,224,297,403	449,170,025,359
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2014	13,097,530,512	144,156,232,148	4,710,982,323	699,720,158	812,491,357	163,476,956,498
- Khấu hao trong năm	1,817,361,300	25,440,355,394	853,162,905	34,418,069	118,805,196	28,264,102,864
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3,952,870,136)	(1,327,166,791)	-	-	(5,280,036,927)
- Giảm khác	-	(9,425,971,090)	-	-	-	(9,425,971,090)
- Số dư ngày 31/12/2014	14,914,891,812	156,217,746,316	4,236,978,437	734,138,227	931,296,553	177,035,051,345
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2014	23,890,727,528	269,619,113,843	3,114,200,961	46,369,558	411,806,046	297,082,217,936
- Tại ngày 31/12/2014	22,073,366,228	245,411,782,627	4,344,872,820	11,951,489	293,000,850	272,134,974,014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2014	17,236,000,000	82,443,200	17,318,443,200
- Mua trong năm			-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 31/12/2014	17,236,000,000	82,443,200	17,318,443,200
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2014	3,117,114,961	68,588,336	3,185,703,297
- Khấu hao trong năm	416,469,756	10,185,840	426,655,596
- Tăng khác			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 31/12/2014	3,533,584,717	78,774,176	3,612,358,893
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2014	14,118,885,039	13,854,864	14,132,739,903
- Tại ngày 31/12/2014	13,702,415,283	3,669,024	13,706,084,307

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng hệ thống máy padding	51,900,938,971	
Các khoản xây dựng cơ bản khác	114,404,251	
Tổng cộng	52,015,343,222	-

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	7,140,000,000	7,140,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	1,260,000,000	1,260,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
Tổng cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	687,149,935	543,833,035
Tổng cộng	687,149,935	543,833,035

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2014
	VND
Dự phòng đầu tư tài chính	2,100,000,000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
Dự phòng phải thu khó đòi	4,762,891,188
Chi phí phải trả	311,377,369
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	
Tổng cộng	7,174,268,556

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	93,599,154,528	99,545,023,905
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - VND (*)	24,221,646,070	29,997,836,545
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - VND		8,947,156,928
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - USD (*)	642,150,000	
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - USD (**)	14,103,801,085	
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	24,128,299,594	21,229,797,485
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên (USD)	30,503,257,779	38,485,712,947
Ngân hàng Techcombank-CN Hưng Yên	-	884,520,000
Vay khác		
Nợ dài hạn đến hạn trả	887,202,928	2,150,318,750
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần (VND)	78,000,000	998,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần (USD)		1,017,318,750
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội		50,000,000
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	809,202,928	85,000,000
Tổng cộng	94,486,357,456	101,695,342,655

(*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 14.0069 ngày 28/08/2014 được vay bằng VND hoặc USD nhưng tổng mức dư nợ quy đổi không vượt quá 25.000.000.000 VND. Thời hạn trả nợ của mỗi khoản vay là 6 tháng.

(**) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Khu Công nghiệp Sóng Thần theo Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201400384 ngày 2/6/2014 với hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 VND được sử dụng cho mục đích mua nguyên vật liệu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2014
<i>Văn phòng Công ty</i>				
Thuế GTGT hàng nội địa	5,846,745,007	8,590,864,314	13,041,512,294	1,396,097,027
Thuế GTGT hàng xuất kh	-	193,044,423	193,044,423	-
Thuế Xuất nhập khẩu	(381,932,358)	36,333,620	86,153,750	(431,752,488)
Thuế TNDN	8,517,678,139	796,044,260	33,105,006	9,280,617,393
Thuê thu nhập cá nhân	25,278,923	520,477,574	499,224,897	46,531,600
Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà	381,932,358			431,752,488
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà	14,389,702,069			10,723,246,020
<i>Chi nhánh Hưng Yên</i>				
Thuế GTGT hàng nội địa	601,201,195	7,953,808,683	8,094,889,417	460,120,461
Thuế GTGT hàng xuất kh	-	-	-	-
Thuế Xuất nhập khẩu	1,138,564,469	494,468,266	156,492,894	1,476,539,841
Thuế TNDN	737,780,967	2,519,592,914	1,486,690,461	1,770,683,420
Thuế thu nhập cá nhân	187,523,265	588,143,562	193,467,974	582,198,853
Thuế nhà đất	-	210,199,500	420,399,000	(210,199,500)
Thuế khác	-	213,199,500	3,000,000	210,199,500
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà	-			210,199,500
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà	2,665,069,896			4,499,742,075

13. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phí vận chuyển trong nước	84 905 000	29,437,666
Tiền điện	79 644 528	94,387,388
Thưởng tháng 13	1 056 000 000	688,296,950
Trích trước chi phí kiểm toán	300 000 000	295,500,000
Công ty TNHH Khang Linh	1,469,653,736	
Lãi vay		57,112,131
Phải trả khác	171,213,824	80,775,339
Tổng cộng	1,640,867,560	1,245,509,474

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Vốn chủ sở hữu**12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2013	343,982,220,000	72,198,102,374	(13,458,213)	(842,652,415)	4,975,083,403	4,234,223,564	4,234,223,564	428,767,742,277
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	19,273,834,291	-	-	-	19,273,834,291
Tăng khác	-	-	-	37,859,053	-	-	-	37,859,053
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	-	175,658,915	175,658,915	175,658,915	526,976,745
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(1,834,218,109)	-	-	-	(1,834,218,109)
Điều chỉnh chênh lệch	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2013	343,982,220,000	72,198,102,374	(13,458,213)	16,634,822,820	5,150,742,318	4,409,882,479	4,409,882,479	446,772,194,257
Tăng vốn trong kỳ	60,000,000,000	-	-	-	-	-	-	60,000,000,000
Lãi trong kỳ	-	-	-	8,859,355,040	-	-	-	8,859,355,040
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	-	963,691,715	963,691,715	963,691,715	2,891,075,145
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(40,536,680)	-	(5,414,448,894)	-	-	-	(5,454,985,574)
Số dư ngày 31/12/2014	403,982,220,000	72,157,565,694	(13,458,213)	20,079,728,966	6,114,434,033	5,373,574,194	5,373,574,194	513,067,638,868

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Mirae Fiber Technology Co., LTD	79,364,132,000	23,364,132,000
Shin Young Sik	35,087,812,000	31,087,812,000
Lim Jeong Yul	6,050,216,000	6,050,216,000
Các cổ đông khác	283,480,060,000	283,480,060,000
Tổng cộng	403,982,220,000	343,982,220,000

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	343,982,220,000	343,982,220,000
+ Vốn góp tăng trong năm	60,000,000,000	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	403,982,220,000	343,982,220,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

14.4 Cổ phiếu

	31/12/2014
	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,398,222
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	40,396,788
Số lượng cổ phiếu phổ thông	40,396,788
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,434
Số lượng cổ phiếu phổ thông	1,434
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,395,354
Số lượng cổ phiếu phổ thông	40,395,354
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu	

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Dương	180,384,166	96,559,693
Mr. Shin Young Sik	653,159,003	5,847,853,429
Bảo hiểm xã hội Hưng Yên		157,600,760
Công ty CP Siêu Việt		890,376,322
Thủ lao, thưởng HĐQT, BKS		1,080,000,000
Đối tượng khác	1,254,961,615	259,650,000
Tổng cộng	2,088,504,784	8,332,040,204

16. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - VND (*)	410,000,000	154,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - USD		-
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên		75,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội		34,202,928
Tổng cộng	410,000,000	263,202,928

(*) Vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Sóng Thần theo hợp đồng số 5590-LAV-201400201 ngày 25/3/2014.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm Padding	31,316,077,446	51,484,725,603
Doanh thu bán thành phẩm Quilting	6,582,974,465	8,377,726,825
Doanh thu bán thành phẩm Bedding	1,286,487,564	2,548,917,024
Doanh thu bán thành phẩm Nệm lò xo	1,440,292,091	2,114,238,081
Doanh thu bán máy móc	645,757,000	4,199,338,436
Doanh thu khác	13,120,824	67,909,770
Tổng cộng	41,284,709,390	68,792,855,739

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

18. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 VND
Giá vốn thành phẩm Pading	28,825,775,725	42,290,278,901
Giá vốn thành phẩm Quilting	6,786,726,598	6,606,377,268
Giá vốn thành phẩm Bedding	1,382,331,425	2,134,555,799
Giá vốn thành phẩm nệm lò xo	1,461,087,746	2,058,376,467
Giá vốn máy móc	19,000,000	4,087,570,436
Giá vốn khác	111,570,442	10,445,469
Tổng cộng	38,586,491,936	57,187,604,340

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5,763,765	7,497,791
Doanh thu tài chính khác	1,075,730,713	582,064,647
Tổng cộng	1,081,494,478	589,562,438

20. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 VND
Chi phí lãi vay	1,635,527,151	2,171,555,242
Chi phí tài chính khác	395,162,297	501,184,506
Tổng cộng	2,030,689,448	2,672,739,748

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 VND
Doanh thu		703,311,650	1,954,123,443
Mirae Fiber Technology Co., LTD Đại diện bởi Mr Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đồng	703,311,650	1,954,123,443
Mua hàng		51,888,500,774	68,369,048,907
Mirae Fiber Technology Co., LTD Đại diện bởi Mr Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đồng	51,888,500,774	68,369,048,907
Vay không lãi suất Mr Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đồng		
Trả tiền vay Mr Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đồng	4,368,813,690	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

1.2. Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Các khoản phải thu		49,563,435,707	10,878,419,284
<i>Phải thu khách hàng</i>		-	258,742,799
Mirae Fiber Technology Co., LTD Đại diện bởi Mr Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đồng	-	258,742,799
<i>Trả trước người bán</i>		49,563,435,707	10,619,676,485
Mirae Fiber Technology Co., LTD Đại diện bởi Mr Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đồng	49,563,435,707	10,619,676,485
Phải trả khác Mr Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đồng	653,159,003	5,847,853,429

2. Thông tin so sánh

Số liệu Quý 4/2013 được lấy theo số liệu lũy kế của số liệu 12 tháng đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) trừ số liệu lũy kế 09 tháng đầu năm.

3. Giải trình báo cáo chênh lệch lợi nhuận


Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Quý IV năm 2014: Lợi nhuận sau thuế TNDN là (7.942.169.486) đồng, giảm 13.023.198.268 đồng (tương đương giảm 256%)so với quý IV/2013. Nguyên nhân chủ yếu là do quý IV/2013 đã hoàn nhập dự phòng 23.470.898.690 đồng . Vì trong quý IV/2013, Công ty đã thu hồi một phần các khoản phải thu khó đòi đã được trích lập dự phòng, do đó Công ty đã hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi này.


Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Người lập biểu

Kế toán trưởng


 Nguyễn Ngọc Liên


 Nguyễn Ngọc Liên

Bảng Giám Đốc

 SHIN YOUNG SIK.

Bộ phận chia theo địa lý	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Hợp nhất	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	24,046,834,618	40,830,566,943	17,237,874,772	27,962,288,796	-	-	41,284,709,390	68,792,855,739
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	745,811,352	-	210,061,878	215,777,389	(955,873,230)	(215,777,389)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	24,792,645,970	40,830,566,943	17,447,936,650	28,178,066,185	(955,873,230)	(215,777,389)	41,284,709,390	68,792,855,739
Lợi nhuận gộp	25,192,878,778	9,189,607,992	42,037,108,248	2,415,643,407	-	-	67,229,987,026	11,605,251,399
Lợi nhuận trước thuế	(3,419,272,567)	12,643,879,592	15,430,291,399	(2,929,059,787)	-	-	12,011,018,832	9,714,819,805
Tài sản của bộ phận	381,555,036,476	336,095,506,762	438,832,110,913	33,603,320,487	(169,452,090,110)	(36,117,212,938)	650,935,057,279	333,581,614,311
Nợ phải trả của bộ phận	61,807,930,771	71,085,914,627	235,849,351,102	138,863,934,517	(159,789,863,462)	(26,454,986,290)	137,867,418,411	183,494,862,854
Mua sắm tài sản cố định	866,290,473	-	2,616,637,227	19,998,962,248	-	-	3,482,927,700	19,998,962,248
Khấu hao và phân bổ	2,778,592,901	2,956,270,530	4,763,048,236	2,386,666,699	-	-	7,541,641,137	5,342,937,229

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh	Tấm bông		Máy móc		Bộ phận khác		Hợp nhất	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài (*)	38,644,863,263	59,862,452,428	645,757,000	4,199,338,436	1,994,089,127	4,731,064,875	41,284,709,390	68,792,855,739